

Số: /2021/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, như sau:

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thông tư này quy định mức giá tối đa khi thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, bao gồm đường quốc lộ, đường cao tốc, hầm đường bộ; các trường hợp được miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, giảm giá dịch vụ sử dụng đường bộ (nếu có) của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh”;

2. Điểm b Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“b. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh, Nhà cung cấp dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ”.

3. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi như sau:

“3. Trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là trạm thu phí) là nơi thực hiện việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông đường bộ”.

4. Khoản 7 Điều 2 được sửa đổi như sau:

“7. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi là đơn vị thu) là Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc đơn vị được Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án ủy quyền, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ”.

5. Điều 3 được sửa đổi như sau:

“Điều 3. Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ:

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

a) Nhóm 1: Xe chở người dưới 12 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông dưới 2.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 3.000 kg; các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng;

b) Nhóm 2: Xe chở người từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 3.000 kg đến dưới 10.000 kg;

c) Nhóm 3: Xe chở người từ 31 chỗ trở lên; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 24.000 kg; xe đầu kéo không kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc;

d) Nhóm 4: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 24.000 kg đến dưới 30.000 kg; xe đầu kéo kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc có chiều dài dưới 12,35m;

đ) Nhóm 5: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông có khối lượng từ 18.000 kg trở lên; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 30.000 kg trở lên; xe đầu kéo kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc có chiều dài từ 12,35m trở lên.

2. Khối lượng của từng phương tiện áp dụng mệnh giá trên là khối lượng ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp. Trường hợp trên Giấy chứng nhận kiểm định chỉ có duy nhất một giá trị khối lượng theo thiết kế mà không có giá trị khối lượng cho phép tham gia giao thông thì khối lượng của từng phương tiện áp dụng mệnh giá trên được áp dụng theo giá trị khối lượng theo thiết kế.

3. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 4 của Thông tư này.”

6. Tên Điều 4 được sửa đổi như sau:

“Điều 4. Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ”

7. Khoản 9 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“9. Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc.”

8. Điều 5 được sửa đổi như sau:

“Điều 5. Điều kiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt;

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đã chuẩn bị đầy đủ các loại vé, hoàn thành các quy định về xây dựng, tổ chức và hoạt động của trạm thu theo quy định.”

9. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi như sau:

“1. Mức giá tối đa cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu tối đa quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng hầm đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

10. Điều 7 được sửa đổi như sau:

“Điều 7. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án áp dụng cho từng loại phương tiện được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án thống nhất tại hợp đồng dự án trên nguyên tắc khi thực hiện

thu không vượt mức giá tối đa đối với nhóm phương tiện quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Đối với các trạm thu theo lượt, căn cứ tình hình kinh tế xã hội theo từng thời kỳ của địa phương nơi đặt trạm, các bên ký hợp đồng BOT thống nhất mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ thấp hơn so với mức giá tại khoản 1 điều này (nếu có) trên nguyên tắc đảm bảo tính khả thi về phương án tài chính của dự án, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, Nhà đầu tư, người sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.”

11. Điều 8 được sửa đổi như sau:

“Điều 8. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được phát hành với mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Vé lượt bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá in trên vé, không ghi biển số phương tiện. Đối với hình thức thu phí điện tử không dùng vé, dịch vụ sử dụng đường bộ được phát hành dưới dạng chứng từ điện tử.

3. Vé tháng, vé quý bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé, phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng và biển số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé.”

12. Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT như sau:

“Điều 8a. Quy định về vé “phí đường bộ toàn quốc”

1. Vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng đối với các phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng mang biển số màu đỏ, không áp dụng đối với các phương tiện mang biển số khác. Loại phương tiện sử dụng vé “phí đường bộ toàn quốc” gồm: Xe ô tô con quân sự và Xe ô tô tải quân sự.

2. Vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng đối với xe của Bộ Công an bao gồm Xe dưới 7 chỗ ngồi; Xe ô tô từ 7 chỗ ngồi trở lên; Xe vận tải; Xe ô tô chuyên dùng, gồm: xe khám nghiệm hiện trường, xe thông tin, xe liên lạc di động chuyên dùng.

3. Mẫu vé “phí đường bộ toàn quốc:

a) Vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng đối với xe quốc phòng bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); kích thước 12 cm x 8 cm (chiều dài nhân (x) chiều rộng); nền vé màu đỏ, chữ và số màu trắng; biển số xe.

b) Vé “phí đường bộ toàn quốc” áp dụng đối với xe của Bộ Công an bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); kích thước 12 cm x 8 cm (chiều dài nhân (x) chiều rộng); nền vé màu vàng có gạch màu đỏ dọc theo thân vé ở vị trí 1/3 vé tính từ trái sang phải, chữ và số màu đen; biển số xe.”.

13. Điều 9 được sửa đổi như sau:

“Điều 9. Quản lý vé dịch vụ sử dụng đường bộ:

1. Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng vé và hoàn vé (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức thu không dừng thực hiện theo quy định về hình thức thu phí không dừng. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức một dừng phát hành cho trạm nào thì chỉ có giá trị sử dụng tại trạm đó.

3. Khi mua vé tháng, vé quý lần đầu và khi có sự thay đổi về chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp, người mua phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (bản chính hoặc bản sao y) để mua vé theo mức thu tương ứng với loại phương tiện và khối lượng theo quy định của phương tiện. Đối với các trạm thu phí đã triển khai thu phí tự động không dừng, vé tháng, vé quý chỉ được sử dụng trong hình thức thu phí tự động không dừng.

4. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ vừa là chứng từ kiểm soát khi phương tiện đi qua trạm vừa là chứng từ thanh toán tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.”

14. Điều 10 được sửa đổi như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, các đơn vị thu và báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo đúng quy định.

2. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm:

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại trạm thu phí theo quy định;

b) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị thu có trách nhiệm:

a) Thực hiện theo đúng hợp đồng dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ, hợp đồng cung cấp dịch vụ thu phí;

b) Hướng dẫn sử dụng, bảo hành thẻ đầu cuối; mở và quản lý tài khoản thu phí, tài khoản tiếp nhận theo quy định của pháp luật; lưu trữ thông tin tài khoản chủ phương tiện; cung cấp thông tin về số dư và lịch sử giao dịch theo quy định về thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc theo yêu cầu của chủ tài khoản;

b) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé theo quy định; phát hành chứng từ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ cho các chủ phương tiện tham gia giao thông theo ủy quyền của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án;

c) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ;

d) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.”

15. Bỏ Khoản 2 Điều 11.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thángnăm và thay thế Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thế

- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu: VT, TC.

PHỤ LỤC I

BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BGTVT ngày ... tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Nhóm 1: Xe chở người dưới 12 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông dưới 2.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 3.000 kg; các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng;	52.000
2	Nhóm 2: Xe chở người từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 3.000 kg đến dưới 10.000 kg;	70.000
3	Nhóm 3: Xe chở người từ 31 chỗ trở lên; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 24.000 kg; xe đầu kéo không kéo theo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc;	87.000
4	Nhóm 4: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 24.000 kg đến dưới 30.000 kg; xe đầu kéo kéo theo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc có chiều dài dưới 12,35m;	140.000
5	Nhóm 5: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông có khối lượng từ 18.000 kg trở lên; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 30.000 kg trở lên; xe đầu kéo kéo theo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc có chiều dài từ 12,35m trở lên.	200.000

Ghi chú:

a) Xe quá khổ, quá tải, tổ hợp xe mức thu tính theo nguyên tắc quy đổi thành các phương tiện thành phần và mức thu bằng tổng mức thu các phương tiện thành phần.

b) Trường hợp xe ô tô kéo theo xe ô tô tải, xe máy chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe đầu kéo và bảo đảm các quy định tại Khoản 1 Điều 29 Luật Giao thông đường bộ thì thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe kéo và xe được kéo theo.

PHỤ LỤC II

BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO CHẶNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BGTVT ngày ... tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/km)
1	Nhóm 1: Xe chở người dưới 12 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông dưới 2.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 3.000 kg; các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng;	2.100
2	Nhóm 2: Xe chở người từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 3.000 kg đến dưới 10.000 kg;	3.000
3	Nhóm 3: Xe chở người từ 31 chỗ trở lên; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 24.000 kg; xe đầu kéo không kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc;	4.400
4	Nhóm 4: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 24.000 kg đến dưới 30.000 kg; xe đầu kéo kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc có chiều dài dưới 12,35m;	8.000
5	Nhóm 5: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông có khối lượng từ 18.000 kg trở lên; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 30.000 kg trở lên; xe đầu kéo kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc có chiều dài từ 12,35m trở lên.	12.000

Ghi chú:

a) Mức giá theo chặng tùy thuộc vào từng phương tiện, quãng đường thực tế phương tiện tham gia giao thông (km) và đơn giá tương ứng với từng loại phương tiện (đồng/km).

b) Xe quá khổ, quá tải, tổ hợp xe mức thu tính theo nguyên tắc quy đổi thành các phương tiện thành phần và mức thu bằng tổng mức thu các phương tiện thành phần.

c) Trường hợp xe ô tô kéo theo xe ô tô tải, xe máy chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe đầu kéo và bảo đảm các quy định tại Khoản 1 Điều 29 Luật Giao thông đường bộ thì thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe kéo và xe được kéo theo.

PHỤ LỤC III**BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG HÀM ĐƯỜNG BỘ THEO
LƯỢT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2021/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Nhóm 1: Xe chở người dưới 12 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông dưới 2.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 3.000 kg; các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng;	110.000
2	Nhóm 2: Xe chở người từ 12 chỗ đến 30 chỗ; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 2.000 kg đến dưới 4.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 3.000 kg đến dưới 10.000 kg;	160.000
3	Nhóm 3: Xe chở người từ 31 chỗ trở lên; xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 24.000 kg; xe đầu kéo không kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc;	200.000
4	Nhóm 4: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 24.000 kg đến dưới 30.000 kg; xe đầu kéo kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc có chiều dài dưới 12,35m;	210.000
5	Nhóm 5: Xe ô tô tải có khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở tham gia giao thông có khối lượng từ 18.000 kg trở lên; xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 30.000 kg trở lên; xe đầu kéo kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc có chiều dài từ 12,35m trở lên.	280.000

Ghi chú:

a) Xe quá khổ, quá tải, tổ hợp xe mức thu tính theo nguyên tắc quy đổi thành các phương tiện thành phần và mức thu bằng tổng mức thu các phương tiện thành phần.

b) Trường hợp xe ô tô kéo theo xe ô tô tải, xe máy chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe đầu kéo và bảo đảm các quy định tại Khoản 1 Điều 29 Luật Giao thông đường bộ thì thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe kéo và xe được kéo theo.